

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN THÁC BÀ**

Số: 523 /TĐTB-CBTT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Yên Bái, ngày 19 tháng 03 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

1. Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Thủy điện Thác Bà**
- Mã chứng khoán: TBC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.
- Điện thoại liên hệ: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19../03/2025 tại đường dẫn *http://thacba.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng P5;
- Lưu: VT, TK.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Quyền

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024.
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024.
- Giải trình liên quan đến báo cáo tài chính năm 2024.

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To: Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Organization name: **Thac Ba Hydropower Joint Stock Company**
- Stock code: TBC
- Address: Residential group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province.
- Contact phone: 0216.3884 116 - Fax: 0216.3884 167
- E-mail: *thacbahpc@thacba.vn*
2. Content of published information:
- Separate Financial statements 2024.
- Consolidated financial statements 2024.
- Explanation regarding financial statements 2024
3. This information was announced on the company's website on March 19 2025 at the link <http://thacba.vn>

We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information./.

- Receiving place:**
- As above;
- Department P5;
- Save: VT, TK.

THAC BA HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



Nguyễn Văn Quyên

Nguyễn Văn Quyên

Attached documents:

- *Separate Financial statements 2024.*
- *Consolidated financial statements 2024.*
- *Explanation regarding financial statements 2024*

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 48

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên	
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Đa	Thành viên	
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huỳnh Phương	Trưởng ban
Bà Trần Nguyễn Khánh Linh	Thành viên
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Quyền, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

Số tham chiếu: 12828659/68426303-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) và công ty con được lập ngày 11 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 3835-2021-004-1

Lê Hồng Vân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4432-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		235.477.045.312	373.682.120.483
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	94.333.448.278	128.305.931.825
111	1. Tiền		21.783.448.278	15.205.931.825
112	2. Các khoản tương đương tiền		72.550.000.000	113.100.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.994.543.500	10.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	13.694.543.500	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	8.300.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		110.056.183.822	219.430.436.992
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	101.411.938.598	159.929.636.566
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	7.225.361.261	53.778.106.532
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	24	-	5.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		4.537.073.523	3.769.905.984
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.118.189.560)	(3.047.212.090)
140	IV. Hàng tồn kho	7	5.340.478.768	5.527.795.086
141	1. Hàng tồn kho		5.340.478.768	5.527.795.086
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.752.390.944	10.417.956.580
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		229.429.205	467.351.428
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	3.459.481.174	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	63.480.565	9.950.605.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.284.340.123.104	1.162.230.883.157
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		10.000.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	10.000.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		833.697.956.723	888.743.227.485
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	818.042.376.668	872.239.979.251
222	Nguyên giá		2.608.043.190.980	2.596.863.000.841
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.790.000.814.312)	(1.724.623.021.590)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	15.655.580.055	16.503.248.234
228	Nguyên giá		23.192.381.858	23.192.381.858
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.536.801.803)	(6.689.133.624)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		197.737.934.308	11.552.327.710
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	197.737.934.308	11.552.327.710
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		160.405.700.690	163.470.223.812
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	5.3	99.895.400.690	82.301.223.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.4	60.510.300.000	81.169.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		82.498.531.383	98.465.104.150
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		2.322.888.320	1.813.347.882
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	23.3	974.163.276	1.063.763.421
269	3. Lợi thế thương mại	12	79.201.479.787	95.587.992.847
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.519.817.168.416	1.535.913.003.640

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		154.979.014.918	196.804.161.108
310	I. Nợ ngắn hạn		141.801.357.392	151.804.161.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	27.013.867.172	4.288.917.972
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	24	-	3.596.854.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.468.808.443	1.809.284.895
314	4. Phải trả người lao động		7.463.170.454	12.198.438.450
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.323.090.443	1.330.988.785
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	52.852.813.815	67.779.208.696
320	7. Vay ngắn hạn	16	45.420.833.333	60.000.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	258.773.732	800.467.788
330	II. Nợ dài hạn		13.177.657.526	45.000.000.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		3.498.490.859	-
338	2. Vay dài hạn	16	9.679.166.667	45.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	18	1.364.838.153.498	1.339.108.842.532
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.364.838.153.498	1.339.108.842.532
411	1. Vốn cổ phần		635.000.000.000	635.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		635.000.000.000	635.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		302.057.614.951	302.057.614.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		139.007.922.509	123.485.083.708
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.230.378.364	61.279.057.594
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		82.777.544.145	62.206.026.114
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		288.772.616.038	278.566.143.873
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.519.817.168.416	1.535.913.003.640

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	538.668.435.744	430.943.699.541
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	538.668.435.744	430.943.699.541
11	4. Giá vốn về bán điện, bán hàng và dịch vụ cung cấp	20	(210.579.398.288)	(173.708.376.377)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ		328.089.037.456	257.235.323.164
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	12.288.831.724	11.271.419.348
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.203.793.931) (5.183.835.617)	(9.372.510.464) (9.372.328.767)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết	5.3	(1.614.313.122)	(1.941.715.576)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(64.375.910.212)	(60.306.108.436)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		269.183.851.915	196.886.408.036
31	11. Thu nhập khác		1.534.217.713	1.310.536.873
32	12. Chi phí khác		(744.184.439)	(1.223.301.443)
40	13. Lợi nhuận khác		790.033.274	87.235.430
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		269.973.885.189	196.973.643.466

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(41.263.278.778)	(29.423.302.788)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	23.3	(89.600.145)	1.063.763.421
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		228.621.006.266	168.614.104.099
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		178.027.544.145	125.706.026.114
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		50.593.462.121	42.908.077.985
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	2.804	1.920
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25	2.804	1.920

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		269.973.885.189	196.973.643.466
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	22	83.445.372.469	87.307.270.163
03	Các khoản dự phòng		70.977.470	1.413.870.092
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.046.980.647)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.394.886.811)	(9.665.660.372)
06	Chi phí lãi vay		5.183.835.617	9.372.328.767
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		351.232.203.287	285.401.452.116
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		70.377.376.636	(28.240.732.468)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.712.641.165)	(1.456.353.337)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		6.793.476.423	(9.573.415.703)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(271.618.215)	1.892.533.510
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		6.964.156.500	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.780.937.865)	(9.970.685.261)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(39.085.009.620)	(45.984.387.642)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.513.717.400)	(3.607.131.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		384.003.288.581	188.461.280.215
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(139.351.898.888)	(81.917.465.481)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		914.152.313	336.088.442
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(71.800.000.000)	(37.020.000.000)
24	Tiền thu hồi khoản cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		68.500.000.000	134.520.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.208.490.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.784.580.847	11.119.877.648
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(153.161.655.728)	27.038.500.609

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	16	10.100.000.000	-
34	Tiền trả nợ gốc vay	16	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(214.914.116.400)	(136.306.256.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(264.814.116.400)	(196.306.256.310)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(33.972.483.547)	19.193.524.514
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		128.305.931.825	109.112.407.311
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	94.333.448.278	128.305.931.825

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5200240495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu vào ngày 31 tháng 3 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 1 tháng 6 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện năng và cung cấp dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo các thiết bị của nhà máy thủy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty (bao gồm Văn phòng Công ty và Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật) có trụ sở tại Tổ dân phố 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 162 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 161 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật. Cũng tại ngày này, Công ty có một công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum	50,94%	50,94%	Thôn Bản Xèo 1, xã Bản Xèo, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh điện năng
<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	49,00%	49,00%	Tổ dân phố số 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.	Đầu tư và triển khai dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà 2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và Công ty con là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và công ty con là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính*

Như được trình bày ở Thuyết minh số 1, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một Chi nhánh hạch toán độc lập là Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật và một công ty con là Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty (được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và Chi nhánh) và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty và công ty con là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	9 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và công ty con. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và công ty con. Thông thường, Công ty và công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Công ty và công ty con trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, và đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm trừ (nếu có). Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào các Hợp đồng Mua Bán Điện được Công ty và công ty con ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan (bao gồm các khoản thanh toán liên quan đến tiền thuế tài nguyên nước, phí môi trường rừng và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện và được xác nhận bởi khách hàng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh điện và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty và công ty con sản xuất ra hoặc do Công ty và công ty con hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	164.676.674	377.052.900
Tiền gửi ngân hàng	21.618.771.604	14.828.878.925
Các khoản tương đương tiền (*)	72.550.000.000	113.100.000.000
TỔNG CỘNG	94.333.448.278	128.305.931.825

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại và Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản tiền gửi tại ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5%/năm đến 4,3%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	13.694.543.500	16.247.550.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	13.694.543.500	16.247.550.000	-	-	-	-

Chứng khoán kinh doanh là 1.259.500 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được phân loại từ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sang Chứng khoán kinh doanh theo Nghị quyết số 1009/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết số 1221/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2024 phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	8.300.000.000	8.300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	8.300.000.000	8.300.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi bằng VND tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực có kỳ hạn 101 ngày và hưởng lãi suất 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn 6 tháng và lãi suất 5,20%/năm).

5.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Đầu tư
Thủy điện Thác Bà 2

Giá trị đầu tư:

Số đầu năm	84.652.890.000
- Góp vốn trong năm (*)	19.208.490.000
Số cuối năm	103.861.380.000

Phần lủy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(2.351.666.188)
- Phần lỗ từ công ty liên kết	(1.614.313.122)
Số cuối năm	(3.965.979.310)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	82.301.223.812
Số cuối năm	99.895.400.690

(*) Theo Nghị quyết số 66/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà 2 đã phê duyệt phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ của công ty này. Theo đó, trong năm 2024, Công ty đã thực hiện mua thêm 1.920.849 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 với số tiền là 19.208.490.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giao dịch này đã được hoàn tất. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 không thay đổi sau giao dịch này.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An (i)	5,0%	48.550.000.000	-	(i)	5,0%	48.550.000.000	-	(i)	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (ii)	0,22%	11.960.300.000	-	14.190.000.000	0,6%	32.619.000.000	-	42.000.000.000	
TỔNG CỘNG		60.510.300.000	-			81.169.000.000	-		

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty nắm giữ 5,0% quyền biểu quyết tương ứng 200.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An. Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 1.100.000 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng được Công ty nắm giữ cho mục đích đầu tư dài hạn. Cổ phiếu của công ty này được giao dịch trên thị trường UPCOM với mức giá giao dịch đóng cửa vào ngày cuối có giao dịch trong tháng 12 năm 2024 là 12.900 VND/cổ phiếu (tháng 12 năm 2023: 14.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu của khách hàng	3.011.368.792	3.859.596.828
- Công ty Cổ phần Thủy điện Leader Nam Tiến	1.237.294.770	824.995.406
- Công ty Cổ phần Tư vấn Phát triển Năng lượng Tây Bắc	602.760.988	847.866.948
- Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	340.965.910	840.965.910
- Phải thu của khách hàng khác	830.347.124	1.345.768.564
Phải thu từ các bên liên quan (*) (Thuyết minh số 24)	<u>98.400.569.806</u>	<u>156.070.039.738</u>
TỔNG CỘNG	<u>101.411.938.598</u>	<u>159.929.636.566</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.141.588.372)	(1.663.591.258)

(*) Bao gồm trong các khoản phải thu từ các bên liên quan là khoản phải thu với Công ty Mua Bán Điện phát sinh từ Hợp đồng Mua Bán Điện số 06/2012/HĐ-NMĐTĐB và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoàn điện lực Việt Nam được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.663.591.258	1.633.341.998
Trích lập dự phòng trong năm	353.530.814	1.789.426.198
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(875.533.700)</u>	<u>(1.759.176.938)</u>
Số cuối năm	<u>1.141.588.372</u>	<u>1.663.591.258</u>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng lắp máy IDICO	3.550.000.000	-
Công ty TNHH Andritz Việt Nam	2.149.485.323	2.116.080.235
Công ty ANDRITZ China Ltd.	-	47.577.697.888
Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng	-	3.066.435.512
Các khoản trả trước khác	<u>1.525.875.938</u>	<u>1.017.892.897</u>
TỔNG CỘNG	<u>7.225.361.261</u>	<u>53.778.106.532</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	4.693.646.390	-	3.418.264.405	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	200.324.770	-	1.713.523.537	-
Công cụ, dụng cụ	446.507.608	-	396.007.144	-
TỔNG CỘNG	5.340.478.768	-	5.527.795.086	-

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay dài hạn (*) (Thuyết minh số 24)	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	-

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên nhận vay</i>	<i>Số tiền (VND)</i>	<i>Kỳ hạn nhận gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	10.000.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ 3 tháng một lần, với ngày trả nợ lãi đầu tiên vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 31 tháng 3 năm 2026.	6,68%	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỔ ĐÌNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.353.220.079.379	1.202.990.151.039	30.658.843.042	9.043.373.881	950.553.500	2.596.863.000.841
- Mua trong năm	371.414.289	734.650.926	3.849.581.621	1.323.770.264	-	6.279.417.100
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	553.072.498	5.209.075.705	-	-	-	5.762.148.203
- Thanh lý	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Số cuối năm	1.354.144.566.166	1.208.127.047.961	34.508.424.663	10.312.598.690	950.553.500	2.608.043.190.980
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	16.460.628.744	799.601.358.961	12.384.621.404	4.012.284.140	898.280.773	833.357.174.022
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	659.975.732.364	1.038.329.302.052	19.333.835.534	6.044.394.713	939.756.927	1.724.623.021.590
- Khấu hao trong năm	40.503.958.400	23.207.909.766	1.783.987.284	738.090.563	5.221.873	66.239.167.886
- Thanh lý	-	(806.829.709)	-	(54.545.455)	-	(861.375.164)
Số cuối năm	700.479.690.764	1.060.730.382.109	21.117.822.818	6.727.939.821	944.978.800	1.790.000.814.312
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	693.244.347.015	164.660.848.987	11.325.007.508	2.998.979.168	10.796.573	872.239.979.251
Số cuối năm	653.664.875.402	147.396.665.852	13.390.601.845	3.584.658.869	5.574.700	818.042.376.668
Trong đó:						
Tài sản thế chấp	505.062.427.186	-	-	-	-	505.062.427.186

Công trình nhà máy thủy điện Mường Hum và một số tài sản khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay như được trình bày tại Thuyết minh số 16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
Số cuối năm	20.558.322.400	2.634.059.458	23.192.381.858
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	456.500.000	456.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	5.571.800.974	1.117.332.650	6.689.133.624
- Hao mòn trong năm	411.153.216	436.514.963	847.668.179
Số cuối năm	5.982.954.190	1.553.847.613	7.536.801.803
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	14.986.521.426	1.516.726.808	16.503.248.234
Số cuối năm	14.575.368.210	1.080.211.845	15.655.580.055
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản thế chấp</i>	14.575.368.210	-	14.575.368.210

Toàn bộ quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.575.368.210 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như được trình bày ở Thuyết minh số 16.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - Nhà máy Thủy điện ("NMTĐ") Thác Bà	100.942.336.738	6.311.024.101
Máy móc thiết bị chưa lắp đặt, chạy thử (thuộc dự án nâng cấp thiết bị tổ máy - NMTĐ Thác Bà)	91.863.810.287	-
Dự án nâng cấp thiết bị điện - NMTĐ Thác Bà	240.741.741	2.507.802.791
Chi phí tư vấn, khảo sát, lập báo cáo quy hoạch công trình Nhà máy Thủy điện Mường Hum mở rộng	1.847.050.542	1.847.050.542
Khác	2.843.995.000	886.450.276
TỔNG CỘNG	197.737.934.308	11.552.327.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

*Công ty Cổ phần
Thủy điện
Mường Hum*

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 163.865.130.597

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm 68.277.137.750

- Phân bổ trong năm 16.386.513.060

Số cuối năm 84.663.650.810

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 95.587.992.847

Số cuối năm 79.201.479.787

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty ANDRITZ China Ltd.	18.872.719.799	-
Công ty Cổ phần ENTEC Kỹ thuật Năng lượng	4.739.619.826	-
Các khoản phải trả khác	<u>3.401.527.547</u>	<u>4.288.917.972</u>
TỔNG CỘNG	<u>27.013.867.172</u>	<u>4.288.917.972</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã cân trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.887.400.127	4.384.817.172	(4.812.736.125)	3.459.481.174
Thuế thu nhập cá nhân	647.161.843	63.480.565	(647.161.843)	63.480.565
Thuế tài nguyên	5.357.652.229	-	(5.357.652.229)	-
Thuế khác	58.390.953	-	(58.390.953)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.950.605.152</u>	<u>4.448.297.737</u>	<u>(10.875.941.150)</u>	<u>3.522.961.739</u>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp, cân trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.693.978.087	41.263.278.778	(39.085.009.620)	3.872.247.245
Thuế giá trị gia tăng	-	25.329.958.102	(24.736.327.549)	593.630.553
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.386.470.199	(2.708.772.480)	677.697.719
Thuế tài nguyên	115.306.808	51.123.018.591	(49.328.953.242)	1.909.372.157
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	6.606.310.769	(6.190.450.000)	415.860.769
Thuế khác	-	1.499.566.251	(1.499.566.251)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.809.284.895</u>	<u>129.208.602.690</u>	<u>(123.549.079.142)</u>	<u>7.468.808.443</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 24</i>)	44.415.140.900	57.415.168.000
Cổ tức phải trả đối tượng khác	3.254.529.749	6.276.923.749
Phí bảo vệ môi trường rừng	4.726.927.332	3.376.916.352
Phải trả ngắn hạn khác	<u>456.215.834</u>	<u>710.200.595</u>
TỔNG CỘNG	<u>52.852.813.815</u>	<u>67.779.208.696</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	60.000.000.000	60.000.000.000	45.420.833.333	(60.000.000.000)	45.420.833.333	45.420.833.333	
TỔNG CỘNG	60.000.000.000	60.000.000.000	45.420.833.333	(60.000.000.000)	45.420.833.333	45.420.833.333	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	45.000.000.000	45.000.000.000	9.679.166.667	(45.000.000.000)	9.679.166.667	9.679.166.667	
TỔNG CỘNG	45.000.000.000	45.000.000.000	9.679.166.667	(45.000.000.000)	9.679.166.667	9.679.166.667	

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

<i>Bên cho vay</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	45.000.000.000	Gốc vay và lãi vay trả hàng quý, với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 10 tháng 8 năm 2025.	7%	Công trình nhà máy thủy điện Mường Hum và một số tài sản khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 505.062.427.186 VND.
	10.100.000.000	Gốc vay và lãi vay được trả hàng quý, từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 đến ngày 6 tháng 9 năm 2031.	6,18%	Khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐTĐ và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung có liên quan thuộc Dự án nhà máy thủy điện Thác Bà ký kết giữa Công ty và Tập đoan điện lực Việt Nam;
				Quyền sử dụng đất theo 5 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;
				Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ việc sử dụng khoản vay này.
TỔNG CỘNG	55.100.000.000			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	45.420.833.333			
<i>Vay dài hạn</i>	9.679.166.667			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	800.467.788	435.575.444
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm (Thuyết minh số 18.1)	3.000.000.000	4.000.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty (Thuyết minh số 18.1)	1.000.000.000	-
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	(4.513.717.400)	(3.607.131.000)
Khấu hao từ tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi	(27.976.656)	(27.976.656)
Số cuối năm	<u>258.773.732</u>	<u>800.467.788</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Năm trước					
Số đầu năm	635.000.000.000	-	462.586.672.545	276.722.272.198	1.374.308.944.743
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	125.706.026.114	42.908.077.985	168.614.104.099
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.000.000.000)	-	(4.000.000.000)
- Chuyển lợi nhuận sau thuế sang quỹ đầu tư phát triển	-	302.057.614.951	(302.057.614.951)	-	-
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022	-	-	(95.250.000.000)	(19.946.184.000)	(115.196.184.000)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2023	-	-	(63.500.000.000)	(21.118.022.310)	(84.618.022.310)
Số cuối năm	635.000.000.000	302.057.614.951	123.485.083.708	278.566.143.873	1.339.108.842.532
Năm nay					
Số đầu năm	635.000.000.000	302.057.614.951	123.485.083.708	278.566.143.873	1.339.108.842.532
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	178.027.544.145	50.593.462.121	228.621.006.266
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (<i>Thuyết minh số 17</i>) (*)	-	-	(3.000.000.000)	-	(3.000.000.000)
- Trích quỹ thường Ban Điều hành Công ty và công ty con (<i>Thuyết minh số 17</i>) (*)	-	-	(754.705.344)	(245.294.656)	(1.000.000.000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(63.500.000.000)	(22.688.784.300)	(86.188.784.300)
- Tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 (**)	-	-	(95.250.000.000)	(17.452.911.000)	(112.702.911.000)
Số cuối năm	635.000.000.000	302.057.614.951	139.007.922.509	288.772.616.038	1.364.838.153.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Công ty và công ty con thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành và chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty (“Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ”) và Nghị quyết số 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty (“Nghị quyết số 119/NQ-MH-ĐHĐCĐ”).

(**) Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phê duyệt tại Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 1658/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Nghị quyết số 2621/NQ-TĐTB-HĐQT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

Căn cứ theo chủ trương kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 được phê duyệt tại Nghị quyết số 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 và Nghị quyết số 333/NQ-MHP-HĐQT ngày 5 tháng 9 năm 2024 và Nghị quyết số 475/NQ-MHP-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum thực hiện tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2024.

18.2 Chi tiết vốn cổ phần

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	635.000.000.000	-	635.000.000.000	635.000.000.000	-

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần (VND)	Tỷ lệ (%)
Cổ đông				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	383.651.680.000	60,42%	383.651.680.000	60,42%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	190.500.000.000	30,00%	190.500.000.000	30,00%
Các cổ đông khác	60.848.320.000	9,58%	60.848.320.000	9,58%
TỔNG CỘNG	635.000.000.000	100%	635.000.000.000	100%

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp		
Số đầu năm và số cuối năm	635.000.000.000	635.000.000.000
Cổ tức đã công bố	158.750.000.000	158.750.000.000
Cổ tức đã trả	190.480.041.000	95.242.050.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2022: 1.500 VND/cổ phiếu	-	95.250.000.000
Tạm ứng cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu	-	63.500.000.000
Cổ tức cho năm 2023: 1.000 VND/cổ phiếu	63.500.000.000	-
Tạm ứng cổ tức cho năm 2024: 1.500 VND/cổ phiếu	95.250.000.000	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-

18.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Số tiền (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.500.000	635.000.000.000	63.500.000	635.000.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu). Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là "TBC".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán điện, bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	538.668.435.744	430.943.699.541
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán điện</i>	512.568.042.821	422.290.665.465
<i>Doanh thu bán hàng</i>	14.975.680.180	-
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	11.124.712.743	8.653.034.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	538.668.435.744	430.943.699.541
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	5.218.777.610	8.434.852.256
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 24)</i>	533.449.658.134	422.508.847.285

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.517.775.000	4.655.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.811.711.370	6.616.287.506
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	2.984.853.500	-
Khác	1.974.491.854	131.842
TỔNG CỘNG	12.288.831.724	11.271.419.348

20. GIÁ VỐN VỀ BÁN ĐIỆN, BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hoạt động bán điện	191.151.207.487	168.902.875.706
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	11.324.244.043	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.103.946.758	4.805.500.671
TỔNG CỘNG	210.579.398.288	173.708.376.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	19.157.073.150	17.840.741.299
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	19.156.719.322	19.439.520.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.916.331.610	4.314.746.267
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	524.000.000	550.000.000
Chi phí khác	20.621.786.130	18.161.100.340
TỔNG CỘNG	64.375.910.212	60.306.108.436

(*) Đây là toàn bộ các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu phát sinh trong năm nay và năm trước, bao gồm phí kiểm toán báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của Công ty và Công ty con. Ngoài dịch vụ kiểm toán nêu trên, Công ty và công ty con không phát sinh dịch vụ nào khác với các thành viên trong mạng lưới các công ty Ernst & Young toàn cầu.

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (*)</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.171.940.655	9.212.119.057
Chi phí nhân công	52.861.250.936	51.056.467.495
Chi phí khấu hao, hao mòn tài sản cố định và lợi thế thương mại	83.445.372.469	87.307.270.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.402.054.046	8.566.232.195
Chi phí khác	112.561.491.627	79.371.610.482
TỔNG CỘNG	273.442.109.733	235.513.699.392

(*) Số đầu kỳ đã được phân loại lại để nhất quán cách phân loại chi phí giữa hai năm.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho từng nhà máy thủy điện của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, chi tiết như sau:

Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2025. Dự án Nhà máy Thủy điện Mường Hum được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026). Năm 2024, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 5% thu nhập chịu thuế.

Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 10% thu nhập chịu thuế cho đến hết năm 2033. Dự án Nhà máy Thủy điện Bản Xèo được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2020 đến năm 2023) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024 đến năm 2032). Năm 2024, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho nhà máy này là 5% thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	41.247.930.517	29.416.566.788
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	15.348.261	6.736.000
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	89.600.145	(1.063.763.421)
TỔNG CỘNG	<u>41.352.878.923</u>	<u>28.359.539.367</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	269.973.885.189	196.973.643.466
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty và công ty con	43.084.920.309	30.201.855.495
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	3.277.302.612	3.277.302.612
Chi phí không được khấu trừ khác	969.503.543	713.176.965
Điều chỉnh khác do hợp nhất	364.287.563	250.496.109
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	15.348.261	6.736.000
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(903.555.000)	(931.000.000)
Chi phí lãi vay không được trừ năm trước được chuyển sang theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP	-	(432.729.061)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(5.454.928.365)	(4.726.298.753)
Chi phí thuế TNDN	<u>41.352.878.923</u>	<u>28.359.539.367</u>

23.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	974.163.276	1.063.763.421	(89.600.145)	1.063.763.421
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	974.163.276	1.063.763.421		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(89.600.145)	1.063.763.421

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và trong năm tài chính kế thúc cùng ngày bao gồm:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Công ty mẹ cao nhất
2	Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ
3	Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết
5	Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn
6	Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn
7	Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty và công ty con với các bên liên quan trong năm hiện hành và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	319.144.354.608	244.897.394.884
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	Doanh thu bán điện	193.423.688.213	177.393.270.581
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức đã thanh toán	139.529.481.400	98.611.793.610
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức công bố	136.055.489.852	136.976.961.610
		Cổ tức đã thanh toán	57.150.000.000	28.575.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Cổ tức công bố	47.625.000.000	47.625.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.287.254.619	218.181.820
		Góp vốn	19.208.490.000	-
		Chuyển tiền cho vay	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ bảo lãnh	927.511.207	-
		Lãi cho vay	62.224.658	-
		Nhận lại tiền gốc cho vay	5.000.000.000	12.000.000.000
		Lãi cho vay	14.795.032	942.333.736
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.027.360	330.303.031
		Doanh thu hỗ trợ công tác tổ chức sản xuất	333.333.334	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty và công ty con cho vay, mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản cho vay như được trình bày tại Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không có tài sản bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty và công ty con do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ của cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	66.080.163.702	139.957.894.282
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cùng công ty mẹ với cổ đông lớn	Phải thu tiền bán điện	16.840.441.325	16.112.145.456
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	15.479.964.779	-
TỔNG CỘNG			98.400.569.806	156.070.039.738
Phải thu ngắn hạn khác (Mã số 136)				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan với cổ đông lớn	Phải thu tiền cấp quyền tài nguyên chưa xuất hóa đơn	415.860.769	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về phí bảo lãnh	380.997.639	-
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu lãi tiền cho vay	-	22.848.804
TỔNG CỘNG			796.858.408	22.848.804
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Phát triển Điện Đông Dương	Công ty trong cùng tập đoàn	Phải thu tiền cho vay	-	5.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu, phải trả các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 8) (*)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Phải thu về cho vay dài hạn	10.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			10.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Mã số 312)				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2	Công ty liên kết	Cung cấp thiết bị	-	3.596.854.522
TỔNG CỘNG			-	3.596.854.522
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)				
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	34.890.140.900	38.365.168.000
Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	9.525.000.000	19.050.000.000
TỔNG CỘNG			44.415.140.900	57.415.168.000

(*) Chi tiết khoản phải thu về cho vay bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 8.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>			
<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Quang Quyền	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Hồ Văn Trung	Thành viên HĐQT đến ngày 20 tháng 9 năm 2024	54.000.000	72.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Văn Da	Thành viên HĐQT	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Kỳ Hải	Thành viên HĐQT từ ngày 20 tháng 9 năm 2024	18.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Quyền	Tổng Giám đốc/ Thành viên HĐQT	1.152.000.000	1.080.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	805.000.000	741.000.000
Ông Bùi Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	749.000.000	690.000.000
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	-	38.000.000
TỔNG CỘNG		2.994.000.000	2.837.000.000

Thù lao Ban Kiểm soát trong năm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao	192.000.000	192.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty và công ty con sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	178.027.544.145	125.706.026.114
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm	-	(3.754.705.344)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	178.027.544.145	121.951.320.770
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.500.000	63.500.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	63.500.000	63.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.804	1.920
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.804	1.920

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành Công ty và công ty con từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 theo Nghị quyết số 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty và Nghị quyết số 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành từ lợi nhuận của năm 2024 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê đất

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất số 31/2010/HĐTĐ ngày 3 tháng 8 năm 2010 cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2005 đến hết ngày 24 tháng 10 năm 2055 và hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ ngày 30 tháng 12 năm 2012 cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2011 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2061 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Yên Bái.

Căn cứ vào thông báo số 2691/TB-CTYBA ngày 27 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 31/2010/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 24 tháng 10 năm 2020 đến hết ngày 23 tháng 10 năm 2025, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 10 năm 2025 là 25.434.748 VND.

Căn cứ vào thông báo số 2708/TB-CTYBA ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tổng Cục thuế Tỉnh Yên Bái về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất của các thửa đất đi thuê theo hợp đồng số 39/2012/HĐTĐ áp dụng cho giai đoạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến hết ngày 23 tháng 8 năm 2026, cam kết tiền thuê đất phải trả của Công ty tính đến ngày 23 tháng 8 năm 2026 là 268.393.505 VND.

Công ty có nghĩa vụ trả tiền thuê đất sau thời gian này theo đơn giá thuê đất sẽ được thông báo bởi các Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty Cổ phần Thủy điện Mường Hum, công ty con của Công ty, đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất gắn liền cơ sở hạ tầng trên đất số 79/HĐTĐ ngày 2 tháng 12 năm 2019, hợp đồng số 69/HĐTĐ ngày 31 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng số 16/HĐTĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 ký cho giai đoạn thuê đất từ ngày 27 tháng 11 năm 2019 đến ngày 2 tháng 1 năm 2057 với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định miễn tiền thuê đất số 2683/QĐ-CT ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Tổng Cục Thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được miễn tiền thuê đất cho đến hết thời hạn thuê là ngày 2 tháng 1 năm 2057.

Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và công ty con có các khoản cam kết lần lượt là 4.211.898 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.081.824 USD) và 10.396.466.093 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.581.509.678 VND) liên quan đến giá trị mua sắm máy móc, thiết bị vật tư mới và 41.473.574.856 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.464.320.938 VND) liên quan đến giá trị dịch vụ vận chuyển, giám sát lắp đặt, thử nghiệm, hướng dẫn, đào tạo vận hành máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của Công ty và công ty con.

Cam kết bảo lãnh

Công ty đã thực hiện ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 1645 /2022/HĐCBL/TBC-TBC2 với Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2, công ty liên kết của Công ty, theo đó Công ty thực hiện bảo lãnh thanh toán theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122022/HDTĐ/THACBA2 giữa Công ty cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con.

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 11 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Trung Hiếu
Người lập



Lê Hồng Minh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quyền
Tổng Giám đốc



Thác Bà Hydropower Joint Stock Company

Consolidated financial statements

For the year ended 31 December 2024



Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Independent auditors' report	3 - 4
Consolidated balance sheet	5 - 7
Consolidated income statement	8 - 9
Consolidated cash flow statement	10 - 11
Notes to the consolidated financial statements	12 - 48

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company (“the Company”) is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade of electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Residential Group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman	
Mr Nguyen Van Quyen	Member	
Mr Tran Ky Hai	Member	appointed on 20 September 2024
Mr Ho Van Trung	Member	resigned on 20 September 2024
Mr Le Tuan Hai	Member	
Mr Nguyen Van Da	Independence Member	

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the year and at the date of this report are:

Ms Nguyen Thi Huynh Phuong	Head of Board of Supervision
Ms Tran Nguyen Khanh Linh	Member
Ms Lai Le Huong	Member

MANAGEMENT

Member of the Management during the year and at the date of this report are:

Mr Nguyen Van Quyen	General Director
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director
Mr Bui Hoang	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the year and at the date of this report is Mr. Nguyen Van Quyen - General Director.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the consolidated financial statements of the Company and its subsidiary for the year ended 31 December 2024.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the consolidated financial statements of each financial year which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiary and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year. In preparing those consolidated financial statements, management is required to:

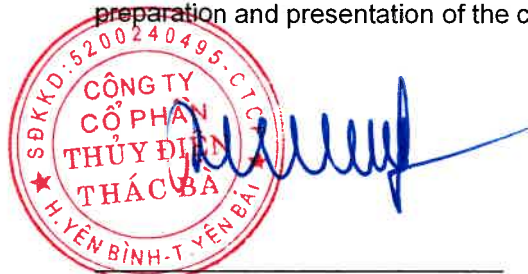
- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements; and
- ▶ prepare the consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company and subsidiary will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and its subsidiary and for ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and its subsidiary and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying consolidated financial statements give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company and its subsidiary as at 31 December 2024 and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.



Nguyen Van Quyen
General Director

Yen Bai, Vietnam

11 March 2025

Reference: 12828659/68426303-HN

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiary as prepared on 11 March 2025 and set out on pages 5 to 48, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2024, and the consolidated income statement and the consolidated cash flow statement for the same financial year and the notes thereto.

Management's responsibility

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company and its subsidiary's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company and its subsidiary's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair review, in all material respects, of the consolidated financial position of the Company as at 31 December 2024, and of the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the consolidated financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Nguyen Hoang Linh
Deputy General Director
Audit Practising Registration
Certificate No. 3835-2021-004-1

Le Hong Van
Auditor
Audit Practising Registration
Certificate No. 4432-2023-004-1

Hanoi, Vietnam

11 March 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
100	A. CURRENT ASSETS		235,477,045,312	373,682,120,483
110	I. Cash and cash equivalents	4	94,333,448,278	128,305,931,825
111	1. Cash		21,783,448,278	15,205,931,825
112	2. Cash equivalents		72,550,000,000	113,100,000,000
120	II. Short-term investments		21,994,543,500	10,000,000,000
121	1. Held-for-trading securities	5.1	13,694,543,500	-
123	2. Held-to-maturity investments	5.2	8,300,000,000	10,000,000,000
130	III. Current accounts receivable		110,056,183,822	219,430,436,992
131	1. Short-term trade receivables	6.1	101,411,938,598	159,929,636,566
132	2. Short-term advances to suppliers	6.2	7,225,361,261	53,778,106,532
135	3. Short-term loan receivables	24	-	5,000,000,000
136	4. Other short-term receivables		4,537,073,523	3,769,905,984
137	5. Provision for short-term doubtful receivables		(3,118,189,560)	(3,047,212,090)
140	IV. Inventories	7	5,340,478,768	5,527,795,086
141	1. Inventories		5,340,478,768	5,527,795,086
150	V. Other current assets		3,752,390,944	10,417,956,580
151	1. Short-term prepaid expenses		229,429,205	467,351,428
152	2. Deductible value-added tax	14	3,459,481,174	-
153	3. Tax and other receivables from the State	14	63,480,565	9,950,605,152

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,284,340,123,104	1,162,230,883,157
210	I. Long-term receivables		10,000,000,000	-
215	1. Long-term loan receivables	8	10,000,000,000	-
220	II. Fixed assets		833,697,956,723	888,743,227,485
221	1. Tangible fixed assets	9	818,042,376,668	872,239,979,251
222	Cost		2,608,043,190,980	2,596,863,000,841
223	Accumulated depreciation		(1,790,000,814,312)	(1,724,623,021,590)
227	2. Intangible fixed assets	10	15,655,580,055	16,503,248,234
228	Cost		23,192,381,858	23,192,381,858
229	Accumulated amortisation		(7,536,801,803)	(6,689,133,624)
240	II. Long-term assets in progress		197,737,934,308	11,552,327,710
242	1. Construction in progress	11	197,737,934,308	11,552,327,710
250	III. Long-term investments		160,405,700,690	163,470,223,812
252	1. Investment in associate	5.3	99,895,400,690	82,301,223,812
253	2. Investments in other entities	5.4	60,510,300,000	81,169,000,000
260	IV. Other long-term assets		82,498,531,383	98,465,104,150
261	1. Long-term prepaid expenses		2,322,888,320	1,813,347,882
262	2. Deferred tax assets	23.3	974,163,276	1,063,763,421
269	3. Goodwill	12	79,201,479,787	95,587,992,847
270	TOTAL ASSETS		1,519,817,168,416	1,535,913,003,640

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (continued)
as at 31 December 2024

Currency: VND

Code	ASSETS	Notes	Ending balance	Beginning balance
300	C. LIABILITIES		154,979,014,918	196,804,161,108
310	I. Current liabilities		141,801,357,392	151,804,161,108
311	1. Short-term trade payables	13	27,013,867,172	4,288,917,972
312	2. Short-term advances from customers	24	-	3,596,854,522
313	3. Statutory obligations	14	7,468,808,443	1,809,284,895
314	4. Payables to employees		7,463,170,454	12,198,438,450
315	5. Short-term accrued expenses		1,323,090,443	1,330,988,785
319	6. Short-term other payables	15	52,852,813,815	67,779,208,696
320	7. Short-term loans	16	45,420,833,333	60,000,000,000
322	8. Bonus and welfare fund	17	258,773,732	800,467,788
330	II. Non-current liabilities		13,177,657,526	45,000,000,000
336	1. Long-term unearned revenues		3,498,490,859	-
338	2. Long-term loans	16	9,679,166,667	45,000,000,000
400	D. OWNERS' EQUITY	18	1,364,838,153,498	1,339,108,842,532
410	I. Owners' equity		1,364,838,153,498	1,339,108,842,532
411	1. Share capital		635,000,000,000	635,000,000,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		635,000,000,000	635,000,000,000
418	2. Investment and development fund		302,057,614,951	302,057,614,951
421	3. Undistributed earnings		139,007,922,509	123,485,083,708
421a	- Undistributed earnings by the end of prior year		56,230,378,364	61,279,057,594
421b	- Undistributed earnings of current year		82,777,544,145	62,206,026,114
429	4. Non-controlling interests		288,772,616,038	278,566,143,873
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		1,519,817,168,416	1,535,913,003,640

Yen Bai, Vietnam
11 March 2025



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quy
General Director

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (restated)
01	1. Revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services	19.1	538,668,435,744	430,943,699,541
02	2. Deductions	19.1	-	-
10	3. Net revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services	19.1	538,668,435,744	430,943,699,541
11	4. Cost of electricity sold, goods sold and services rendered	20	(210,579,398,288)	(173,708,376,377)
20	5. Gross profit from sale of electricity, sale of goods and rendering of services		328,089,037,456	257,235,323,164
21	6. Finance income	19.2	12,288,831,724	11,271,419,348
22	7. Finance expenses		(5,203,793,931)	(9,372,510,464)
23	- In which: Interest expenses		(5,183,835,617)	(9,372,328,767)
24	8. Shares of loss of associate	5.3	(1,614,313,122)	(1,941,715,576)
26	9. General and administrative expenses	21	(64,375,910,212)	(60,306,108,436)
30	10. Operating profit		269,183,851,915	196,886,408,036
31	11. Other income		1,534,217,713	1,310,536,873
32	12. Other expenses		(744,184,439)	(1,223,301,443)
40	13. Other profit		790,033,274	87,235,430
50	14. Accounting profit before tax		269,973,885,189	196,973,643,466

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year (restated)
51	15. Current corporate income tax expense	23.1	(41,263,278,778)	(29,423,302,788)
52	16. Deferred tax (expense)/income	23.3	(89,600,145)	1,063,763,421
60	17. Net profit after corporate income tax		228,621,006,266	168,614,104,099
61	18. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent		178,027,544,145	125,706,026,114
62	19. Net profit after tax attributable to non-controlling interests		50,593,462,121	42,908,077,985
70	20. Basic earnings per share	25	2,804	1,920
71	21. Diluted earnings per share	25	2,804	1,920

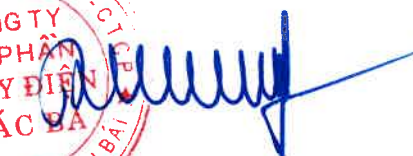
Yen Bai, Vietnam
11 March 2025



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant

Nguyen Van Quy
General Director

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Profit before tax		269,973,885,189	196,973,643,466
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and investment properties and amortisation of intangible fixed assets (including amortisation of goodwill)	22	83,445,372,469	87,307,270,163
03	Provisions		70,977,470	1,413,870,092
04	Foreign exchange gains arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(1,046,980,647)	-
05	Profits from investing activities		(6,394,886,811)	(9,665,660,372)
06	Interest expenses		5,183,835,617	9,372,328,767
08	Operating profit before changes in working capital		351,232,203,287	285,401,452,116
09	Decrease/(increase) in receivables		70,377,376,636	(28,240,732,468)
10	Increase in inventories		(1,712,641,165)	(1,456,353,337)
11	Increase/(decrease) in payables		6,793,476,423	(9,573,415,703)
12	(Increase)/decrease in prepaid expenses		(271,618,215)	1,892,533,510
13	Decrease in held-for-trading securities		6,964,156,500	-
14	Interest paid		(5,780,937,865)	(9,970,685,261)
15	Corporate income tax paid	14	(39,085,009,620)	(45,984,387,642)
17	Other cash outflows for operating activities	17	(4,513,717,400)	(3,607,131,000)
20	Net cash flows from operating activities		384,003,288,581	188,461,280,215
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets		(139,351,898,888)	(81,917,465,481)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		914,152,313	336,088,442
23	Loans to other entities and payments for purchase of debt instruments of other entities		(71,800,000,000)	(37,020,000,000)
24	Collections from borrowers and proceeds from sale of debt instruments of other entities		68,500,000,000	134,520,000,000
25	Payments for investments in other entities		(19,208,490,000)	-
27	Interest and dividends received		7,784,580,847	11,119,877,648
30	Net cash flows (used in)/from investing activities		(153,161,655,728)	27,038,500,609

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the year ended 31 December 2024

Currency: VND

Code	ITEMS	Notes	Current year	Previous year
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	16	10,100,000,000	-
34	Repayment of borrowings	16	(60,000,000,000)	(60,000,000,000)
36	Dividends paid		(214,914,116,400)	(136,306,256,310)
40	Net cash flows used in financing activities		(264,814,116,400)	(196,306,256,310)
50	Net (decrease)/increase in cash and cash equivalents for the year		(33,972,483,547)	19,193,524,514
60	Cash and cash equivalents at the beginning of the year		128,305,931,825	109,112,407,311
70	Cash and cash equivalents at the end of the year	4	94,333,448,278	128,305,931,825

Yen Bai, Vietnam
11 March 2025



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant




Nguyen Van Quy
General Director

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
as at 31 December 2024 and for the year then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 5200240495 issued by the Yen Bai Department of Planning and Investment on 31 March 2006. The Company subsequently received amended Enterprise Registration Certificates, with 8th amendment dated 1 June 2023 as the latest.

The current principal activities of the Company are to produce and trade of electric power, provide repairment, maintenance, and renovation services for equipment of hydropower plants.

The Company's normal course of business cycle is 12 months starting from 1 January and ending on 31 December.

The Company (including its Head Office and an independently accounting Branch, Technical Services Center) is located at Residential Group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province, Vietnam.

The number of the Company and its subsidiary as at 31 December 2024 is 162 employees (31 December 2023: 161 people).

Corporate structure

As at 31 December 2024 and 31 December 2023, the Company has an independent accounting branch, Technical Services Center. As of this date, the Company has a subsidiary and an associate company, with details as follows:

<i>Subsidiary</i>	<i>Percentage of ownership</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>
Muong Hum Hydropower Joint Stock Company	50,94%	50,94%	Ban Xeo 1 hamlet, Ban Xeo commune, Bat Xat district, Lao Cai province, Vietnam	Production and trading of electric power
<i>Associate</i>	<i>Percentage of ownership</i>	<i>Voting rights</i>	<i>Location</i>	<i>Principal activities</i>
Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company	49,00%	49,00%	Residential Group 1, Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province, Vietnam	Investment and development of the Thac Ba 2 Hydropower Plant project

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The consolidated financial statements of the Company and its subsidiary expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System and Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying consolidated financial statements, including their utilisation are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the consolidated financial position and the consolidated results of operations and the consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 *Applied accounting documentation system*

The Company and its subsidiary's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3 *Fiscal year*

The Company and its subsidiary's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 *Accounting currency*

The consolidated financial statements are prepared in VND which is also the Company and its subsidiary's accounting currency which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.5 *Basis of consolidation*

As presented in Note 1, as at 31 December 2024, the Company has an independent accounting branch, Technical Services Center and a subsidiary, Muong Hum Hydropower Joint Stock Company.

The consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company (are prepared based on the aggregation of the financial statements of the Company's Head Office and the Branch) and its subsidiary for the year ended 31 December 2024.

The subsidiary is fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company and its subsidiary obtains control and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The financial statements of a subsidiary is prepared for the same reporting year as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-company balances, income and expenses and unrealised gains or losses result from intra-company transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Company are presented separately in the consolidated income statement and within equity in the consolidated balance sheet.

Impact of change in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded in undistributed earnings.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 *Cash and cash equivalents*

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash in banks and short-term, highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 *Inventories*

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company and its subsidiary's perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

Raw materials, tools	-	cost of purchase on a weighted average basis
Work-in progress	-	cost of raw materials and direct labor plus related manufacturing overhead costs

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.2 *Inventories* (continued)

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of raw materials, finished goods, and other inventories owned by the Company and its subsidiary, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the consolidated income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the consolidated income statement.

3.3 *Receivables*

Receivables are presented in the consolidated balance sheet at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expenses in the consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the consolidated income statement.

3.4 *Tangible fixed assets*

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

3.5 *Leased assets*

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement

Where the Company and its subsidiary are the lessees

Rentals under operating leases are charged to the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

Where the Company is the lessor

For lease of assets under an operating lease, lease income is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.6 *Intangible fixed assets*

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the consolidated income statement.

Land use rights

The advance payment for land rental, of which the land lease contracts have effectiveness prior to 2003 and Land use right certificate being issued, are recorded as intangible fixed asset according to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 25 April 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets ("Circular 45").

3.7 *Depreciation and amortisation*

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	10 - 50 years
Machinery and equipment	5 - 20 years
Means of transportation	9 - 15 years
Office equipment	3 - 10 years
Other fixed assets	10 years
Land use rights	50 years
Computer software	3 – 5 years

3.8 *Construction in progress*

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.9 *Borrowing costs*

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company and its subsidiary incurs in connection with the borrowing of funds.

Borrowing costs are recorded as expense during the year in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.10 *Prepaid expenses*

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

3.11 *Business combinations and goodwill*

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis. The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the consolidated income statement.

3.12 *Investments*

Investments in associates

The Group's investment in its associate is accounted for using the equity method of accounting. An associate is an entity in which the Group has significant influence that is neither subsidiaries nor joint ventures. The Group generally deems they have significant influence if they have over 20% of the voting rights.

Under the equity method, the investment is carried in the consolidated balance sheet at cost plus post acquisition changes in the Group's share of net assets of the associates. Goodwill arising on acquisition of the associate is included in the carrying amount of the investment. Goodwill is not amortised and subject to annual review for impairment.

The share of post-acquisition profit/(loss) of the associate is presented on face of the consolidated income statement and its share of post-acquisition movements in reserves is recognised in reserves. The cumulative post-acquisition movements are adjusted against the carrying amount of the investment. Dividend/profit sharing received or receivable from associates reduces the carrying amount of the investment.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.12 *Investments* (continued)

Investments in associates (continued)

The financial statements of the associates are prepared for the same reporting period and use the same accounting policies as the Company and its subsidiary. Where necessary, adjustments are made to bring the accounting policies in line with those of the Company and its subsidiary.

Held-for-trading security and investments in other entities

Held-for-trading security and investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date. Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expenses in the consolidated income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expenses in the consolidated income statements and deducted against the value of such investments.

3.13 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognised for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company and its subsidiary.

3.14 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company and its subsidiary's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment;
- ▶ Capital contributions are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for capital contribution; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At the end of the year, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual transaction exchange rates at the balance sheet dates which are determined as follows:

- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company and its subsidiary conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the consolidated income statement.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.15 *Share capital*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

3.16 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the appropriate level of authority/in the annual general meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with the Company and its subsidiary's Charter and Vietnam's regulatory requirements.

The Company and its subsidiary maintains the following reserve funds which are appropriated from the Company and its subsidiary's net profit as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting.

Investment and development fund

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation or of in-depth investment.

Bonus and welfare fund

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability on the consolidated balance sheet.

3.17 *Revenue recognition*

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and its subsidiary and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of electricity power

Electricity revenue is determined based on the Power Purchase Agreements signed by the Company and its subsidiary with Vietnam Electricity and the related contract appendices (including payments related to water resource tax, forest environment fees, and water resource exploitation rights fees).

Rendering of services

Where the contract outcome can be reliably measured, revenue is recognised by reference to the stage of completion. Stage of completion is measured based on the amount of services rendered and then confirmed by the client.

Where the contract outcome cannot be reliably measured, revenue is recognised only to the extent of the expenses recognised which are recoverable.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.17 *Revenue recognition* (continued)

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Interest income:

Interest is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividend and Profit Distribution income:

Dividend and profit distribution income are recognized when Company is entitled to receive dividends or when the Company are entitled to receive profits from its capital contributions.

3.18 *Taxation*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company and its subsidiary intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- ▶ where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 *Taxation* (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- ▶ where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss; and
- ▶ in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company and its subsidiary to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- ▶ either the same taxable entity; or
- ▶ when the Company and its subsidiary intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.19 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit/(loss) after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.20 Segment information

The Company and its subsidiary's principal activities are electricity production and trading and these activities are taking place within Vietnam. Therefore, the Company and its subsidiary's risks and returns are not impacted by the Company and its subsidiary's products that the Company and its subsidiary is manufacturing or the locations where the Company and its subsidiary is trading. As a result, the Company and its subsidiary's management is of the view that there is only one segment for business and geography and therefore presentation of segmental information is not required.

3.21 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company and its subsidiary if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and its subsidiary and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Cash on hand	164,676,674	377,052,900
Cash in banks	21,618,771,604	14,828,878,925
Other cash and cash equivalents (*)	<u>72,550,000,000</u>	<u>113,100,000,000</u>
TOTAL	<u>94,333,448,278</u>	<u>128,305,931,825</u>

(*) Cash equivalents as at 31 December 2024 represent deposits in VND at commercial banks and EVN Finance Joint Stock Company, with term of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 0.5% per annum to 4.75% per annum (as at 31 December 2023: term of less than 3 months and earn interest at the rates ranging from 0.5% per annum to 4.3% per annum).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

5. SHORT-TERM INVESTMENTS

5.1 Held-for-trading securities

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
Shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company	13,694,543,500	16,247,550,000	-	-	-	-
TOTAL	13,694,543,500	16,247,550,000	-	-	-	-

Held-for-trading securities represent 1,259,500 shares of Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company which were reclassified from Investments in other entities to Held-for-trading securities according to Resolution No. 1009/NQ-TĐTB-HĐQT dated 10 June 2024 and Resolution No. 1221/NQ-TĐTB-HĐQT dated 28 June 2024 approved by the Company's Board of Directors.

The shares of this company are traded on the UPCOM market a closing trading price on the last trading day of December 2024 being VND 12,900 per share (December 2023: VND 14,000 per share).

5.2 Held-to-maturity investments

Currency: VND

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Carrying value	Cost	Carrying value
Term deposits	8,300,000,000	8,300,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000
TOTAL	8,300,000,000	8,300,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000

Term deposits as at 31 December 2024 represent deposits in VND at EVN Finance Joint Stock Company with term of 101 days and earn interest of 4.5% per annum (as at 31 December 2023: deposits at commercial bank with term of 6 months and earn interest of 5.20% per annum).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

5. SHORT-TERM INVESTMENTS (continued)

5.3 Investment in associate

	<i>Currency: VND</i>
	<i>Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company</i>
Cost of investment:	
Beginning balance	84,652,890,000
- Increase (*)	<u>19,208,490,000</u>
Ending balance	<u>103,861,380,000</u>
Accumulated share in post-acquisition loss of the associate:	
Beginning balance	(2,351,666,188)
- Share in post-acquisition loss of the associates for the year	<u>(1,614,313,122)</u>
Ending balance	<u>(3,965,979,310)</u>
Net carrying amount:	
Beginning balance	<u>82,301,223,812</u>
Ending balance	<u>99,895,400,690</u>

(*) According to Resolution No. 66/NQ-ĐHĐCĐ dated 24 January 2024, of the General Meeting of Shareholders of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company, the General Meeting of Shareholders of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company approved the plan to offer shares to existing shareholders to increase the company's charter capital. Accordingly, in 2024, the Company purchased an additional 1,920,849 shares of Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company with total amount of VND 19,208,490,000. As at 31 December 2024, this transaction has been completed. The Company's interest and voting rights in Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company remain unchanged after this transaction.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

5. SHORT-TERM INVESTMENTS (continued)

5.4 Investments in other entities

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance		
	% ownership	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision
Thai An Hydropower Joint Stock Company (i)	5.0%	48,550,000,000	-	(i)	48,550,000,000	-
Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company (ii)	0.22%	11,960,300,000	-		32,619,000,000	-
TOTAL		60,510,300,000	-		81,169,000,000	-

(i) As at 31 December 2024, the Company holds 5% of the voting rights, corresponding to 200,000 shares of Thai An Hydropower Joint Stock Company. The Company is unable to determine the fair value of this investment as the shares of this company are not listed on the stock market.

(ii) As at 31 December 2024, the Company holds 1,100,000 shares in Hai Phong Thermal Power Joint Stock Company for long-term investment purposes. The shares of this company are traded on the UPCOM market a closing trading price on the last trading day of December 2024 being VND 12,900 per share (December 2023: VND 14,000 per share).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND ADVANCES TO SUPPLIERS

6.1 Short-term trade receivables

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Trade receivables from customers	3,011,368,792	3,859,596,828
- Leader Nam Tien Hydropower Joint Stock Company	1,237,294,770	824,995,406
- Tay Bac Consultant Development Energy Joint Stock Company	602,760,988	847,866,948
- Hung Hai Construction Limited Liability Company	340,965,910	840,965,910
- Other customers	830,347,124	1,345,768,564
Trade receivables from related parties (*) (Note 24)	<u>98,400,569,806</u>	<u>156,070,039,738</u>
TOTAL	<u>101,411,938,598</u>	<u>159,929,636,566</u>
Provision for doubtful receivables	(1,141,588,372)	(1,663,591,258)

(*) Included in the receivables from related parties is the receivable from Electric Power Trading Company arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HD-NMĐTĐ and related amendments under the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity being used as collateral for the loan as presented in Note 16.

Detail of increase/decrease provision for doubtful receivables as follows:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	1,663,591,258	1,633,341,998
Plus: Provision during the year	353,530,814	1,789,426,198
Less: Reversal of provisions during the year	<u>(875,533,700)</u>	<u>(1,759,176,938)</u>
Ending balance	<u>1,141,588,372</u>	<u>1,663,591,258</u>

6.2 Short-term advances to suppliers

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
IDICO Machinery Erection Construction Investment Joint Stock Company	3,550,000,000	-
Andritz Vietnam Limited Liability Company	2,149,485,323	2,116,080,235
ANDRITZ China Co Ltd.	-	47,577,697,888
ENTEC Energy Technology Joint Stock Company	-	3,066,435,512
Others	<u>1,525,875,938</u>	<u>1,017,892,897</u>
TOTAL	<u>7,225,361,261</u>	<u>53,778,106,532</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

7. INVENTORIES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>	<i>Cost</i>	<i>Provision</i>
Raw materials	4,693,646,390	-	3,418,264,405	-
Work in progress	200,324,770	-	1,713,523,537	-
Tools and supplies	446,507,608	-	396,007,144	-
TOTAL	5,340,478,768	-	5,527,795,086	-

8. LONG-TERM LOAN RECEIVABLES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Long-term loan receivables (*) (Note 24)	10,000,000,000	-
TOTAL	10,000,000,000	-

(*) Details of long-term loan receivables as at 31 December 2024 are as follows:

<i>Entity</i>	<i>Amount (VND)</i>	<i>The principal and interest repayment term</i>	<i>Interest (%/year)</i>	<i>Collateral</i>
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	10,000,000,000	The principal and interest on the loan are paid quarterly, with the first interest payment due on 31 December 2024, and the first principal payment due on 31 March 2026.	6.68%	Unsecured

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

9. TANGIBLE FIXED ASSETS

Currency: VND

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Others	Total
Cost:						
Beginning balance	1,353,220,079,379	1,202,990,151,039	30,658,843,042	9,043,373,881	950,553,500	2,596,863,000,841
- New purchase	371,414,289	734,650,926	3,849,581,621	1,323,770,264	-	6,279,417,100
- Transfer from construction in progress	553,072,498	5,209,075,705	-	-	-	5,762,148,203
- Disposals	-	(806,829,709)	-	(54,545,455)	-	(861,375,164)
Ending balance	1,354,144,566,166	1,208,127,047,961	34,508,424,663	10,312,598,690	950,553,500	2,608,043,190,980
<i>In which:</i>						
Fully depreciated	16,460,628,744	799,601,358,961	12,384,621,404	4,012,284,140	898,280,773	833,357,174,022
Accumulated depreciation:						
Beginning balance	659,975,732,364	1,038,329,302,052	19,333,835,534	6,044,394,713	939,756,927	1,724,623,021,590
- Depreciation for the year	40,503,958,400	23,207,909,766	1,783,987,284	738,090,563	5,221,873	66,239,167,886
- Disposals	-	(806,829,709)	-	(54,545,455)	-	(861,375,164)
Ending balance	700,479,690,764	1,060,730,382,109	21,117,822,818	6,727,939,821	944,978,800	1,790,000,814,312
Net carrying amount:						
Beginning balance	693,244,347,015	164,660,848,987	11,325,007,508	2,998,979,168	10,796,573	872,239,979,251
Ending balance	653,664,875,402	147,396,665,852	13,390,601,845	3,584,658,869	5,574,700	818,042,376,668
<i>In which:</i>						
Collateral	505,062,427,186	-	-	-	-	505,062,427,186

The Muong Hum Hydropower Plant and other assets of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company are being used as collateral for loan agreements as detailed in Note 16.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

10. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Currency: VND</i>		
	<i>Land use rights</i>	<i>Computer software</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	20,558,322,400	2,634,059,458	23,192,381,858
Ending balance	20,558,322,400	2,634,059,458	23,192,381,858
<i>In which:</i>			
<i>Fully amortised</i>	-	456,500,000	456,500,000
Accumulated amortisation:			
Beginning balance	5,571,800,974	1,117,332,650	6,689,133,624
- Amortisation for the year	411,153,216	436,514,963	847,668,179
Ending balance	5,982,954,190	1,553,847,613	7,536,801,803
Net carrying amount:			
Beginning balance	14,986,521,426	1,516,726,808	16,503,248,234
Ending balance	14,575,368,210	1,080,211,845	15,655,580,055
<i>In which:</i>			
<i>Collateral</i>	14,575,368,210	-	14,575,368,210

The entire land use rights of the Company with net carrying amount as at 31 December 2024 of VND 14,575,368,210 is used as collateral for the loan as presented in Note 16.

11. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant Project Machinery and equipment not yet installed and tested (belonging to the Project for upgrading equipment of the generator units - Thac Ba Hydropower Plant)	100,942,336,738	6,311,024,101
Project for upgrading electrical equipment - Thac Ba Hydropower Plant Project	91,863,810,287	-
Consulting, surveying, and preparing planning report costs for the Hydropower Plant expansion project (Muong Hum)	240,741,741	2,507,802,791
Other projects	1,847,050,542	1,847,050,542
	2,843,995,000	886,450,276
TOTAL	197,737,934,308	11,552,327,710

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

12. GOODWILL

Currency: VND

Muong Hum
Hydropower Joint
Stock Company

Cost:

Beginning and ending balance 163,865,130,597

Accumulated amortisation:

Beginning balance 68,277,137,750

- Amortisation for the year 16,386,513,060

Ending balance 84,663,650,810

Net carrying amount:

Beginning balance 95,587,992,847

Ending balance 79,201,479,787

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

Currency: VND

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
ANDRITZ China Ltd.	18,872,719,799	-
ENTEC Energy Technology Joint Stock Company	4,739,619,826	-
Others	<u>3,401,527,547</u>	<u>4,288,917,972</u>
TOTAL	<u>27,013,867,172</u>	<u>4,288,917,972</u>

14. STATUTORY OBLIGATIONS

Currency: VND

	<i>Beginning balance</i>	<i>Receivable for the year</i>	<i>Net-off during the year</i>	<i>Ending balance</i>
Receivables				
Value added tax	3,887,400,127	4,384,817,172	(4,812,736,125)	3,459,481,174
Personal income tax	647,161,843	63,480,565	(647,161,843)	63,480,565
Natural resources tax	5,357,652,229	-	(5,357,652,229)	-
Other taxes	58,390,953	-	(58,390,953)	-
TOTAL	<u>9,950,605,152</u>	<u>4,448,297,737</u>	<u>(10,875,941,150)</u>	<u>3,522,961,739</u>
	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the year</i>	<i>Payment, net-off made in the year</i>	<i>Ending balance</i>
Payables				
Corporate income tax	1,693,978,087	41,263,278,778	(39,085,009,620)	3,872,247,245
Value added tax	-	25,329,958,102	(24,736,327,549)	593,630,553
Personal income tax	-	3,386,470,199	(2,708,772,480)	677,697,719
Natural resource tax	115,306,808	51,123,018,591	(49,328,953,242)	1,909,372,157
Water resources exploitation rights fee	-	6,606,310,769	(6,190,450,000)	415,860,769
Other taxes	-	1,499,566,251	(1,499,566,251)	-
TOTAL	<u>1,809,284,895</u>	<u>129,208,602,690</u>	<u>(123,549,079,142)</u>	<u>7,468,808,443</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

15. SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Dividends payable to related parties (<i>Note 24</i>)	44,415,140,900	57,415,168,000
Dividends payable to others	3,254,529,749	6,276,923,749
Forest environment fee	4,726,927,332	3,376,916,352
Others	456,215,834	710,200,595
TOTAL	<u>52,852,813,815</u>	<u>67,779,208,696</u>

Thac Ba Hydropower Joint Stock Company

B09-DN/HN

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

16. LOANS

Currency: VND

	Beginning balance		Movement during the year		Ending balance	
	Balance	Payable amount	Increase	Decrease	Balance	Payable amount
Short-term						
Current portion of long-term loan from bank	60,000,000,000	60,000,000,000	45,420,833,333	(60,000,000,000)	45,420,833,333	45,420,833,333
TOTAL	60,000,000,000	60,000,000,000	45,420,833,333	(60,000,000,000)	45,420,833,333	45,420,833,333
Long-term						
Loan from bank	45,000,000,000	45,000,000,000	9,679,166,667	(45,000,000,000)	9,679,166,667	9,679,166,667
TOTAL	45,000,000,000	45,000,000,000	9,679,166,667	(45,000,000,000)	9,679,166,667	9,679,166,667

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

16. LOANS (continued)

Details of the long-term loans from banks are as follows:

<i>Bank loan agreement</i>	<i>Ending balance (VND)</i>	<i>Principal and interest repayment term</i>	<i>Interest rate (%/annum)</i>	<i>Collateral</i>
Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.	45,000,000,000	The principal and interest are payable quarterly, with the final loan maturing on 10 August 2025.	7%	The Muong Hum Hydropower Plant project and other assets of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company, with net carrying values of VND 505,062,427,186 as at 31 December 2024.
	10,100,000,000	The principal and interest on the loan are payable quarterly, from 25 December 2024 to 6 September 2031.	6.18%	The receivables arising from Electricity Purchase Contract No. 06/2012/HĐ-NMĐTĐ and related amendments belong to the Thac Ba Hydropower Plant Project signed between the Company and Vietnam Electricity;
				The land use rights according to 5 certificates of land use rights, ownership of residential houses, and other assets attached to the land owned by the Company in Thac Ba town, Yen Binh district, Yen Bai province, Vietnam;
				All machineries and equipment formed from the use of this loan.

TOTAL

55,100,000,000

In which:

Current portion of long-term loans 45,420,833,333
Long-term loans 9,679,166,667

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

17. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Beginning balance	800,467,788	435,575,444
Appropriation to bonus and welfare funds during the year (<i>Note 18.1</i>)	3,000,000,000	4,000,000,000
Appropriation to Executive Boards' bonus fund (<i>Note 18.1</i>)	1,000,000,000	-
Bonus and welfare fund utilization during the year	(4,513,717,400)	(3,607,131,000)
Depreciation of fixed assets formed from bonus and welfare fund	<u>(27,976,656)</u>	<u>(27,976,656)</u>
Ending balance	<u>258,773,732</u>	<u>800,467,788</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY

18.1 Increase and decrease in owners' equity

	Contributed charter capital	Investment and development fund	Undistributed earnings	Non-controlling interest	Total
Previous year					
Beginning balance	635,000,000,000	-	462,586,672,545	276,722,272,198	1,374,308,944,743
- Net profit for the year	-	-	125,706,026,114	42,908,077,985	168,614,104,099
- Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	(4,000,000,000)	-	(4,000,000,000)
- Transfer undistributed earnings to investment and development fund	-	302,057,614,951	(302,057,614,951)	-	-
- Dividends declared from 2022 profit	-	-	(95,250,000,000)	(19,946,184,000)	(115,196,184,000)
- Advance dividends from 2023 profit	-	-	(63,500,000,000)	(21,118,022,310)	(84,618,022,310)
Ending balance	635,000,000,000	302,057,614,951	123,485,083,708	278,566,143,873	1,339,108,842,532
Current year					
Beginning balance	635,000,000,000	302,057,614,951	123,485,083,708	278,566,143,873	1,339,108,842,532
- Net profit for the year	-	-	178,027,544,145	50,593,462,121	228,621,006,266
- Appropriation to bonus and welfare fund (Note 17) (*)	-	-	(3,000,000,000)	-	(3,000,000,000)
- Appropriation to Executive Boards' bonus fund (Note 17) (*)	-	-	(754,705,344)	(245,294,656)	(1,000,000,000)
- Dividends declared from 2023 profit (*)	-	-	(63,500,000,000)	(22,688,784,300)	(86,188,784,300)
- Advance dividends from 2024 profit (**)	-	-	(95,250,000,000)	(17,452,911,000)	(112,702,911,000)
Ending balance	635,000,000,000	302,057,614,951	139,007,922,509	288,772,616,038	1,364,838,153,498

Currency: VND

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY (continued)

18.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

(*) The Company and its subsidiary made appropriation to the reward and welfare fund, the Executive Boards' bonus fund, and distributed dividends in cash from 2023 profit according to Resolution No. 506/NQ-TĐTĐB-ĐHĐCĐ dated 27 March 2024 of 2024 Shareholder's Annual General Meeting ("Resolution No. 506/NQ-TĐTĐB-ĐHĐCĐ") and Resolution No. 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ dated 26 March 2024 of 2024 Annual General Meeting of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company, a subsidiary of the Company ("Resolution No. 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ").

(**) Based on the approved plan for dividend distribution from 2024 profit in Resolution No. 506/NQ-TĐTĐB-ĐHĐCĐ of 2024 Shareholder's Annual General Meeting and Resolutions No. 1658/NQ-TĐTĐB-HĐQT dated 22 August 2024 and No. 2621/NQ-TĐTĐB-HĐQT dated 11 December 2024 of the Company's Board of Directors, the Company made an advance payment of dividends from 2024 profit.

Based on the approved plan for dividend distribution from 2024 profit in Resolution No. 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ dated 26 March 2024 of 2024 Shareholder's Annual General Meeting and Resolutions No. 333/NQ-MHP-HĐQT dated 5 September 2024 and No. 475/NQ-MHP-HĐQT dated 23 December 2024 of Board of Directors of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company, Muong Hum Hydropower Joint Stock Company made an advance payment of dividends from 2024 profit.

18.2 Contributed charter capital

Currency: VND

	Ending balance			Beginning balance		
	Total	Ordinary shares	Preference shares	Total	Ordinary shares	Preference shares
Share capital	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-
TOTAL	635,000,000,000	635,000,000,000	-	635,000,000,000	635,000,000,000	-

The details of the share capital as of 31 December 2024 and 31 December 2023 are as follows:

Share holder	Ending balance		Beginning balance	
	Share capital (VND)	% of ownership	Share capital (VND)	% of ownership
R.E.E Energy Company Limited	383,651,680,000	60.42%	383,651,680,000	60.42%
Power Generation Joint Stock Corporation 3	190,500,000,000	30.00%	190,500,000,000	30.00%
Other shareholders	60,848,320,000	9.58%	60,848,320,000	9.58%
TOTAL	635,000,000,000	100%	635,000,000,000	100%

18.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

Currency: VND

	Current year	Previous year
Contributed capital		
Beginning and ending balance	635,000,000,000	635,000,000,000
Dividends declared	158,750,000,000	158,750,000,000
Dividends paid	190,480,041,000	95,242,050,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

18. OWNERS' EQUITY (continued)

18.4 Dividends

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividends declared during the year		
<i>Dividends on ordinary shares</i>		
Dividends by cash for 2022: VND 1,500 per share	-	95,250,000,000
Advance dividends for 2023: VND 1,000 per share	-	63,500,000,000
Dividends by cash for 2023: VND 1,000 per share	63,500,000,000	-
Advance dividends for 2024: VND 1,500 per share	95,250,000,000	-
Dividends declared after the date of reporting period and not yet recognised as liability as at 31 December 2024	-	-

18.5 Shares

	<i>Ending balance</i>		<i>Beginning balance</i>	
	<i>Quantity (shares)</i>	<i>Amount (VND)</i>	<i>Quantity (shares)</i>	<i>Amount (VND)</i>
Authorised shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Issued shares	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
Issued shares issued and fully paid	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Ordinary shares</i>	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Preferred shares</i>	-	-	-	-
Shares in circulation	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Ordinary shares</i>	63,500,000	635,000,000,000	63,500,000	635,000,000,000
<i>Preference shares</i>	-	-	-	-

Par value of outstanding shares: VND 10,000 per share (as at 31 December 2023: VND 10,000 per share). The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with its ticker of "TBC".

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

19. REVENUES

19.1 Revenue from sale of electricity, sale of goods and rendering of services

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Gross revenue	538,668,435,744	430,943,699,541
<i>In which:</i>		
<i>Sale of electricity</i>	512,568,042,821	422,290,665,465
<i>Sale of goods</i>	14,975,680,180	-
<i>Rendering of services</i>	11,124,712,743	8,653,034,076
Deduction	-	-
Net revenue	538,668,435,744	430,943,699,541
<i>In which:</i>		
<i>Sales to others</i>	5,218,777,610	8,434,852,256
<i>Sales to related parties (Note 24)</i>	533,449,658,134	422,508,847,285

19.2 Finance income

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Dividends and profit received	4,517,775,000	4,655,000,000
Interest income	2,811,711,370	6,616,287,506
Gain on sale of held-for-trading securities	2,984,853,500	-
Others	1,974,491,854	131,842
TOTAL	12,288,831,724	11,271,419,348

20. COST OF ELECTRICITY SOLD, GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Cost of electricity sold	191,151,207,487	168,902,875,706
Cost of goods sold	11,324,244,043	-
Cost of services rendered	8,103,946,758	4,805,500,671
TOTAL	210,579,398,288	173,708,376,377

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

21. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Labour cost	19,157,073,150	17,840,741,299
Depreciation, amortisation and goodwill	19,156,719,322	19,439,520,530
Expenses for external services	4,916,331,610	4,314,746,267
Professional service fees (*)	524,000,000	550,000,000
Others	20,621,786,130	18,161,100,340
TOTAL	64,375,910,212	60,306,108,436

(*) Professional service fees with the global network of EY firms incurred in current year and prior year, including audit fees separate and consolidated financial statements of the Company and its subsidiary. Except for the audit services, the Company and its subsidiary did not incur any other services with members of the EY global network.

22. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year (*)</i>
Raw materials	14,171,940,655	9,212,119,057
Labour costs	52,861,250,936	51,056,467,495
Depreciation and amortisation and goodwill	83,445,372,469	87,307,270,163
Expenses for external services	10,402,054,046	8,566,232,195
Other expenses	112,561,491,627	79,371,610,482
TOTAL	273,442,109,733	235,513,699,392

(*) The previous year amount has been reclassified to ensure consistency in classification of these items between two years.

23. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") applicable to the Company is 20% of taxable income.

The Company's subsidiary is obligated to pay CIT at the rate applicable to each hydropower plant project, specifically as follows:

Muong Hum Hydropower Plant Project

The CIT rate applicable to this plant is 10% of taxable income until the end of 2025. The Muong Hum Hydropower Plant Project was exempt from CIT for 4 years (from 2014 to 2017) and subject to a 50% reduction in CIT for 9 years (from 2018 to 2026). Accordingly, the CIT rate applicable for Muong Hum Hydropower Plant Project this year is 5%.

Ban Xeo Hydropower Plant Project

The CIT rate applicable to this plant is 10% of taxable income until 2033. The Ban Xeo Hydropower Plant Project is exempt from CIT for 4 years (from 2020 to 2023) and subject to a 50% reduction in CIT for 9 years (from 2024 to 2032). Accordingly, the CIT rate applicable for the Ban Xeo Hydropower Plant Project this year is 5%.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. CORPORATE INCOME TAX (continued)

The tax returns filed by the Company and its subsidiary are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

23.1 CIT expense

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Current tax expense	41,247,930,517	29,416,566,788
Adjustment for under accrual of tax from prior years	15,348,261	6,736,000
Deferred tax expense/(income)	89,600,145	(1,063,763,421)
TOTAL	<u>41,352,878,923</u>	<u>28,359,539,367</u>

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit multiplied by CIT rate is presented below:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Accounting profit before tax	269,973,885,189	196,973,643,466
At CIT rate applicable to companies in the Company and its subsidiary	43,084,920,309	30,201,855,495
<i>Adjustments to increase:</i>		
Amotisation of goodwill	3,277,302,612	3,277,302,612
Other non-deductible expenses	969,503,543	713,176,965
Other adjustment due to consolidation	364,287,563	250,496,109
Adjustment for under accrual of tax from prior years	15,348,261	6,736,000
<i>Adjustments to decrease:</i>		
Dividends, profit receivables	(903,555,000)	(931,000,000)
Utilisation of tax loss carried forward	-	(432,729,061)
Tax exempted	(5,454,928,365)	(4,726,298,753)
CIT expenses	<u>41,352,878,923</u>	<u>28,359,539,367</u>

23.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable income for the current year. The taxable income of the Company and its subsidiary for the year differs from the accounting profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company and its subsidiary's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

23. CORPORATE INCOME TAX (continued)

23.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Company and its subsidiary, and the movements thereon, during the current and previous years:

Currency: VND

	<i>Consolidated balance sheet</i>		<i>Consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Deferred tax assets				
Unrealized profit from intercompany transactions	974,163,276	1,063,763,421	(89,600,145)	1,063,763,421
Net deferred tax assets	974,163,276	1,063,763,421		
Net deferred tax (charge)/credit to consolidated income statement			(89,600,145)	1,063,763,421

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship and have significant transactions with the Company and its subsidiary during the year and as at 31 December 2024 is as follows:

<i>No</i>	<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
1	Refrigeration Electrical Engineering Corporation	Ultimate parent
2	R.E.E Energy Company Limited	Parent company
3	Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder
4	Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate
5	Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate
6	Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder
7	Northern Power Corporation Contact Center - Vietnam Electricity	Same parent company with the major shareholder

Members of the Board of Directors, Board of Supervision, and Board of Management are presented in the General Information.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the year were as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Currency: VND	
			Current year	Previous year
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Sale of electricity	319,144,354,608	244,897,394,884
Northern Power Corporation Contact Center - Vietnam Electricity	Same parent company with the major shareholder	Sale of electricity	193,423,688,213	177,393,270,581
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividend paid	139,529,481,400	98,611,793,610
		Dividend declared	136,055,489,852	136,976,961,610
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividend paid	57,150,000,000	28,575,000,000
		Dividend declared	47,625,000,000	47,625,000,000
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Revenue from sale of goods and rendering of services	20,287,254,619	218,181,820
		Capital contribution	19,208,490,000	-
		Lending	10,000,000,000	-
		Revenue from guarantee services	927,511,207	-
		Lending interests	62,224,658	-
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Lending recovery	5,000,000,000	12,000,000,000
		Loan interest	14,795,032	942,333,736
		Revenue from rendering of services	261,027,360	330,303,031
		Revenue from supporting production organization activities	333,333,334	-

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales to and purchases from related parties are made based on contractual agreements.

Except for loan receivable as presented in Note 8, outstanding balances at 31 December 2024 are unsecured, interest free and will be settled in cash. For the year ended 31 December 2024, the Company and its subsidiary has not made any provision for doubtful debts relating to amounts owed by related parties (31 December 2023: nil). This assessment is undertaken each financial year through the examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

Transactions with related parties are approved by the authorized levels of the Company and its subsidiary in accordance with the provisions of the Enterprise Law No. 59/2020/QH14 and the Company and its subsidiary's Charter.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows:

			<i>Currency: VND</i>	
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term trade receivables (Note 6.1)				
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from sale of electricity	66,080,163,702	139,957,894,282
Northern Power Corporation Contact Center – Vietnam Electricity	Same parent company as the major shareholder	Receivables from sale of electricity	16,840,441,325	16,112,145,456
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Receivable from sale of goods and rendering of services	15,479,964,779	-
TOTAL			98,400,569,806	156,070,039,738
Other short-term trade receivables (Code 136)				
Electric Power Trading Company - Vietnam Electricity	Parent company of the major shareholder	Receivables from resource licensing fees not yet invoiced	415,860,769	-
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Receivables from guarantee fees	380,997,639	-
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Receivables from loan interest	-	22,848,804
TOTAL			796,858,408	22,848,804

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to and due from related parties at the balance sheet dates were as follows (continued):

			<i>Currency: VND</i>	
<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>	<i>Transactions</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term loan receivables (Code 135)				
Indochina Electrical Development Joint Stock Company	Affiliate	Loan receivables	-	5,000,000,000
TOTAL			-	5,000,000,000
Long-term loan receivable (Note 8) (*)				
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Loan receivables	10,000,000,000	-
TOTAL			10,000,000,000	-
Short-term advance to suppliers (Code 312)				
Thac Ba 2 Investment Hydropower Joint Stock Company	Associate	Supply and installation of equipment	-	3,596,854,522
TOTAL			-	3,596,854,522
Other short-term trade payables (Note 15)				
R.E.E Energy Company Limited	Parent company	Dividend payable	34,890,140,900	38,365,168,000
Power Generation Joint Stock Corporation 3	Major shareholder	Dividend payable	9,525,000,000	19,050,000,000
TOTAL			44,415,140,900	57,415,168,000

(*) Details of loan receivables from related party are presented in Note 8.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

24. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration of members of the Board of Directors and Management:

<i>Individual</i>	<i>Position</i>	<i>Currency: VND</i>	
		<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Board of Directors			
Mr Nguyen Quang Quyen	Chairman	72,000,000	72,000,000
Mr Ho Van Trung	Member up to 20 September 2024	54,000,000	72,000,000
Mr Le Tuan Hai	Member	72,000,000	72,000,000
Mr Nguyen Van Da	Member	72,000,000	72,000,000
Mr Tran Ky Hai	Member from to 20 September 2024	18,000,000	-
Management			
Mr Nguyen Van Quyen	General Director cum member of Board of Director	1,152,000,000	1,080,000,000
Mr Nguyen Manh Cuong	Deputy General Director	805,000,000	741,000,000
Mr Bui Hoang	Deputy General Director	749,000,000	690,000,000
Mr Nguyen Thanh Hai	Deputy General Director	-	38,000,000
TOTAL		<u>2,994,000,000</u>	<u>2,837,000,000</u>

Remuneration of Board of Supervision:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year</i>
Remuneration	192,000,000	192,000,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

25. EARNINGS PER SHARE

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	<i>Currency: VND</i>	
	<i>Current year</i>	<i>Previous year (restated)</i>
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	178,027,544,145	125,706,026,114
Distribution to bonus and welfare fund	-	(3,754,705,344)
Net profit after tax attributable to ordinary shareholders	<u>178,027,544,145</u>	<u>121,951,320,770</u>
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	<u>63,500,000</u>	<u>63,500,000</u>
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share	<u>63,500,000</u>	<u>63,500,000</u>
Basic earnings per share	2,804	1,920
Diluted earnings per share	2,804	1,920

Net profit used to compute earnings per share for the year 2023 was adjusted for the allocation to bonus and welfare fund from 2023 profit based on Resolution No. 506/NQ-TĐTB-ĐHĐCĐ dated 27 March 2024 of the Company's Annual General Meeting in 2024 and Resolution No. 119/NQ-MHP-ĐHĐCĐ dated 26 March 2024 of Annual General Meeting in 2024 of Muong Hum Hydropower Joint Stock Company, its subsidiary.

Net profit used to compute earnings per share for the year 2024 was not adjusted for the allocation to bonus and welfare fund from 2024 profit as the resolution of the shareholders meeting on such distribution of profit for the current year is not yet available.

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these consolidated financial statements.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

26. COMMITMENTS

Land lease commitments

The Company signed land lease contracts No. 31/2010/HĐTĐ dated 3 August 2010 for the period from 24 October 2005 to 24 October 2055, and contract No. 39/2012/HĐTĐ dated 30 December 2012 for the period from 23 August 2011 to 23 August 2061 with the Department of Natural Resources and Environment of Yen Bai Province.

According to Notice No. 2691/TB-CTYBA dated 27 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 31/2010/HĐTĐ, applicable for the period from 24 October 2020 to 23 October 2025, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 October 2025 is VND 25,434,748.

According to Notice No. 2708/TB-CTYBA dated 30 July 2020 from the Tax Department of Yen Bai Province regarding the adjustment of land lease price for the leased plots under contract No. 39/2012/HĐTĐ, applicable for the period from 23 August 2021 to 23 August 2026, the Company's commitment for the land lease payments due by 23 August 2026 is VND 268,393,505.

The Company is obligated to pay land lease after this period based on the lease price that will be notified by the competent State regulatory authorities.

Muong Hum Hydropower Joint Stock Company, a subsidiary of the Company, signed land lease contracts attached to infrastructure on the land, including contract No. 79/HĐTĐ dated 2 December 2019, contract No. 69/HĐTĐ dated 31 October 2019, and contract No. 16/HĐTĐ dated 15 June 2022 for the period from 27 November 2019 to 2 January 2057 with the Department of Natural Resources and Environment of Lao Cai Province. According to the land lease price exemption decision No. 2683/QĐ-CT dated 24 June 2022 of the General Department of Taxation of Lao Cai Province, the company is exempt from land rental fee until the end of the lease term on 2 January 2057.

Major capital expenditure commitments

As of 31 December 2024, the Company and its subsidiary has commitments amounting to USD 4,211,898 (31 December 2023: USD 8,081,824) and VND 10,396,466,093 (31 December 2023: VND 29,581,509,678) related to the purchase of machinery, equipment, and materials, and VND 41,473,574,856 (31 December 2023: VND 8,464,320,938) related to the value of transportation, installation supervision, testing, guidance, and training services for the operation of machinery and equipment serving the Company and its subsidiary's activities.

Guarantee commitment

The Company signed Guarantee contract No. 1645/2022/HĐCBL/TBC-TBC2 with Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company, the Company's associate, whereby the Company provides payment guarantees under Credit Contract No. SHBVN/CMC/122022/HDTD/THACBA2 between Thac Ba 2 Hydropower Investment Joint Stock Company and Shinhan Bank (Vietnam) Ltd.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 31 December 2024 and for the year then ended

27. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no other matter or circumstance that has arisen since the consolidated balance date that requires adjustment or disclosure in the consolidated financial statements of the Company and its subsidiary.

Yen Bai, Vietnam
11 March 2025



Nguyen Trung Hieu
Preparer



Le Hong Minh
Chief Accountant



Nguyen Van Quy
General Director

